

Phụ lục XI

BẢN THÔNG TIN XE MÁY CHUYÊN DÙNG SẢN XUẤT LẮP RÁP

(Information sheet of manufactured/ assembled transport construction machinery)

I. THÔNG TIN CHUNG *(General information)*

1. Người sản xuất, lắp ráp *(Manufacturer):*
2. Địa chỉ *(Address):*
3. Người đại diện *(Representative):*
4. Số điện thoại *(Telephone N^o):*
5. Thư điện tử *(Email):*
6. Loại xe máy chuyên dùng *(TCM's type):*
7. Nhãn hiệu *(Trade mark)*
8. Tên thương mại *(Commercial name):*
9. Mã kiểu loại *(Model code):*
10. Vị trí đóng số khung *(position of chassis number)*
11. Vị trí đóng số động cơ *(position of engine number)*
12. Số báo cáo kiểm tra sản phẩm mẫu *(Product inspection report N^o):*
13. Số báo cáo COP *(COP report N^o):*
14. Nhà máy sản xuất *(Production Plant):*
15. Địa chỉ nhà máy sản xuất *(Address of Production Plant):*
16. Số đăng ký kiểm tra *(Registered N^o for inspection):*

II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN *(Major technical specification)*

1. Khối lượng bản thân *(Kerb mass):* kg
2. Kích thước bao: Dài x Rộng x Cao *(Overall dimensions L x W x H) :* x x mm
3. Động cơ *(Engine) (*)*
 - 3.1. Động cơ đốt trong *(Internal combustion engine):*
 - 3.1.1. Ký hiệu, loại động cơ *(Engine model, engine type):*
 - 3.1.2. Loại nhiên liệu *(Fuel kind):*
 - 3.1.3. Công suất lớn nhất của động cơ/ tốc độ quay *(Max. output/rpm):* / kW/rpm

3.2. Động cơ sử dụng cho xe chạy điện (*Electric motor of electric TCM*)

3.2.1. Ký hiệu, loại động cơ (*Motor model, motor type*):

3.2.2. Điện áp (*Voltage*): (V)

3.2.3. Công suất (*Output*): (kW)

3.2.4. Loại ắc quy (*Battery*): / - (V-Ah)

4. Vận tốc di chuyển lớn nhất (*Max travelling speed*): km/h

III. THÔNG SỐ KỸ THUẬT ĐẶC TRƯNG (*Special technical specification*)

*Được ghi nhận theo từng loại xe máy chuyên dùng theo mục VI Phụ lục II ban hành kèm theo
Thông tư này*

(determined according to attached special technical specification)

Cơ sở sản xuất (*Manufacturer*)

(Ký tên và đóng dấu - Signed and stamped)

Nguồn: Thông tư 23/2020/TT-BGVT